TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐỨC PHỔ** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27-3-2025
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Văn Dương

2. Bà Nguyễn Duy Thị Anh Phương

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Văn Thái, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Trần Phương Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp *"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn L, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (địa chỉ hiện nay: Tổ dân phố P, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi).

Bà T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông T1 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/9/2024, các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hữu T1 kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đ (nay là phường P, thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi ngày 13/7/1990. Sau khi

kết hôn vợ chồng sống không hạnh phúc nên đã sống ly thân từ năm 1996 đến nay. Hiện nay, bà không còn tình cảm vợ chồng với ông T1 nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T1.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 nhưng ông T1 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ; không đến Tòa án làm việc và không tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T. Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị T được ly hôn ông Nguyễn Hữu T1; về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Hữu T1 và trình bày vợ chồng không có con chung, tài sản chung, nợ chung. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Ly hôn*" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại thời điểm bà Phạm Thị T khởi kiện thì bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 có nơi cư trú tại tổ dân phố P, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Nguyên đơn bà Phạm Thị T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ (nay là phường P, thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi ngày 13/7/1990. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn, vợ chồng bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 chung sống không hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1996 đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Hiện nay bà T cho rằng hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông T1, yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Đối với ông Nguyễn Hữu T1, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng từ chối nhận, ông T1 biết bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn nhưng không có ý kiến phản đối, không tham gia phiên hòa giải và các phiên tòa nên có thể xác định ông Nguyễn Hữu T1 không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông T1 là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà T đã nộp sẽ được khấu trừ vào số tiền án phí bà T phải chịu.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, các điều 144, 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 53 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn ông Nguyễn Hữu T1.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004274 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi sẽ được khấu trừ vào số tiền án phí bà T phải chịu.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi Cục THADS thị xã Đức Phổ;
- UBND phường Phổ Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)
Lê Phong